

Số: 180 /GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 03 tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Nhon Trach về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 012024/CV-LW ngày 25 tháng 11 năm 2024, Văn bản số 012025/CV-LW ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Công ty TNHH Liann Wan (Việt Nam) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Xưởng sản xuất sản



phẩm giường, tủ, bàn, ghế từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm” và Văn bản số 02/MT-LW ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Công ty TNHH Liann Wan (Việt Nam) về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-NNMT ngày 28 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Liann Wan (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm”, địa chỉ tại đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Xưởng sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602428616 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 07 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2131444030, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 08 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 3602428616.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm Giường, Tủ, Bàn, Ghế từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án 9.607,7 m² (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO).

- Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp với quy mô 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (gỗ, ván các loại đã qua sơ chế...) → tạo phôi (cắt, xẻ, khoan lỗ, rong...) → định hình (đánh đầu ren, bào...) → chà nhám → ghép, nối → kiểm tra, trám trét → thành phẩm chi tiết → gia công, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh → thành phẩm hoàn chỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công Ty TNHH Liann Wan (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.



2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 180 /GPMT-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng với nguồn nước thải sinh hoạt không qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để xử lý.

Hiện tại, Công Ty TNHH Liann Wan (Việt Nam) đã ký hợp đồng số 424/HĐ-CT ngày 20/09/2018 với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt từ 05 khu nhà vệ sinh của cơ sở gồm (01 khu ở vị trí cuối văn phòng; 01 khu ở vị trí nhà nghỉ chuyên gia; 01 khu ở vị trí cuối nhà xưởng 1; 01 khu ở vị trí cuối nhà xưởng 2 và 01 khu ở vị trí nhà bảo vệ) sau xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích $20,8m^3$ (thể tích $5,2m^3/bể$), được dẫn theo các ống PVCØ90 vào tuyến thu gom nước thải qua các hố ga chung bằng đường ống PVC Ø200 dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt không qua bể tự hoại 03 ngăn từ 04 khu vực gồm (01 bồn lavabo ở vị trí trước nhà xưởng 3 (nhà kho nguyên vật liệu); 01 bể rửa ở vị trí trước căn tin (căn tin để nhân viên ăn uống, không có bếp ăn tập thể) và 02 máy giặt đồ ở vị trí khu nhà nghỉ chuyên gia) được dẫn trực tiếp theo các ống PVCØ90 vào tuyến thu gom nước thải qua các hố ga chung bằng đường ống PVC Ø200 dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

- Vị trí đầu nối: tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 3.

- Tọa độ: $X = 1.187.770$, $Y = 409.495$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°).



- Lưu lượng đầu nổi nước thải tối đa: 28,4 m³/ngày.
- Chế độ đầu nổi nước thải: liên tục.
- Phương thức đầu nổi: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

((Nước thải sinh hoạt → Đường ống dẫn → Bể tự hoại)+ (Nước thải sinh hoạt không qua bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống dẫn)) → Hệ thống thoát nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 tại 01 vị trí trên đường số 3 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I → ra vào nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 04 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 20,8m³, thể tích mỗi bể 5,2m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I
1	pH	-	6 - 8
2	TSS	mg/L	200
3	BOD ₅	mg/L	300
4	COD	mg/L	500
5	Tổng Nito	mg/L	60
6	Tổng Phospho	mg/L	8
7	Amoni	mg/L	15
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nổi nước thải sẽ ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Vị trí điểm đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: tại 01 hố ga đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 3.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nổi; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 180/GPMT-UBND ngày 03 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải, bụi phát sinh từ máy xẻ số 01 nhà xưởng 1
- Nguồn số 2: Khí thải, bụi phát sinh từ máy xẻ số 02 nhà xưởng 1
- Nguồn số 3: Khí thải, bụi phát sinh từ máy chà nhám số 01 nhà xưởng 1
- Nguồn số 4: Khí thải, bụi phát sinh từ máy chà nhám số 02 nhà xưởng 1
- Nguồn số 5: Khí thải, bụi phát sinh từ máy cắt điện tử số 01 nhà xưởng 1
- Nguồn số 6: Khí thải, bụi phát sinh từ máy cắt điện tử số 02 nhà xưởng 1
- Nguồn số 7: Khí thải, bụi phát sinh từ máy cắt điện tử số 03 nhà xưởng 1
- Nguồn số 8: Khí thải, bụi phát sinh từ máy rong điện tử nhà xưởng 1
- Nguồn số 9: Khí thải, bụi phát sinh từ máy rong 2 mặt số 1 nhà xưởng 1
- Nguồn số 10: Khí thải, bụi phát sinh từ máy rong 2 mặt số 2 nhà xưởng 1
- Nguồn số 11: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào 2 mặt số 1 nhà xưởng 1
- Nguồn số 12: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào 2 mặt số 2 nhà xưởng 1
- Nguồn số 13: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào 2 mặt số 3 nhà xưởng 1
- Nguồn số 14: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào nhà xưởng 1
- Nguồn số 15: Khí thải, bụi phát sinh từ máy khoan lỗ số 1 nhà xưởng 2
- Nguồn số 16: Khí thải, bụi phát sinh từ máy khoan lỗ số 2 nhà xưởng 2
- Nguồn số 17: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào 4 số 1 nhà xưởng 2
- Nguồn số 18: Khí thải, bụi phát sinh từ máy bào 4 số 2 nhà xưởng 2
- Nguồn số 19: Khí thải, bụi phát sinh từ máy cắt 2 đầu nhà xưởng 2
- Nguồn số 20: Khí thải, bụi phát sinh từ máy nổi nhà xưởng 2
- Nguồn số 21: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 1 nhà xưởng 2
- Nguồn số 22: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 2 nhà xưởng 2
- Nguồn số 23: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 3 nhà xưởng 2
- Nguồn số 24: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 4 nhà xưởng 2



- Nguồn số 25: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 5 nhà xưởng 2
- Nguồn số 26: Khí thải, bụi phát sinh từ máy đánh đầu số 6 nhà xưởng 2
- Nguồn số 27: Khí thải, bụi phát sinh từ máy rong biên nhà xưởng 2

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 1: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 27) sau hệ thống xử lý khí thải bụi gỗ bằng cyclone và túi vải lọc bụi, công suất thiết kế 90.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 1.187.837; Y = 409.479.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' mũi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	144		

Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi gỗ) phát sinh từ 14 máy móc của các công đoạn sản xuất tại nhà xưởng 1 (từ nguồn số 01 đến số 14) được thu gom qua 16 chụp hút (đường kính từ 30x30x30cm đến 50x40x40cm) có van điều chỉnh đóng mở bằng tay, nhờ quạt hút ly tâm 1 hút lượng bụi phát sinh theo đường ống dẫn khí nhánh nối với chụp hút là các ống PVC120, PVC180, PVC200. Sau đó nối với đường Ống dẫn khí chính D500mm, D900mm để dẫn về hệ thống Cyclone 1

để xử lý bụi thô và qua túi vải lọc bụi để xử lý bụi mịn (bụi tinh) trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (bằng tôn mạ kẽm, kích thước $D \times R \times H = 1.500 \times 1.00 \times 3.000 \text{ mm}$, cao 17m so với mặt đất), công suất quạt hút 1: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ: ($X = 1.187.887$; $Y = 409.479$).

- Nguồn số 02: Khí thải (bụi gỗ) phát sinh từ 13 máy móc của các công đoạn sản xuất tại nhà xưởng 2 (từ nguồn số 15 đến số 27) được thu gom qua 13 chụp hút (đường kính từ $30 \times 30 \times 30 \text{ cm}$ đến $40 \times 30 \times 30 \text{ cm}$) có van điều chỉnh đóng mở bằng tay, nhờ quạt hút ly tâm 2 hút lượng bụi phát sinh theo đường ống dẫn khí nhánh nối với chụp hút là các ống PVC120, PVC180. Sau đó nối với đường Ống dẫn khí chính $D400 \text{ mm}$, $D500 \text{ mm}$, $D900 \text{ mm}$ để dẫn về hệ thống Cyclone 2 để xử lý bụi thô và qua túi vải lọc bụi để xử lý bụi mịn (bụi tinh) trước khi thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải (bằng tôn mạ kẽm, kích thước $D \times R \times H = 1.500 \times 1.00 \times 3.000 \text{ mm}$, cao 17m so với mặt đất), công suất quạt hút 2: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ: ($X = 1.187.887$; $Y = 409.479$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý (nguồn thải số 01 và số 02): ((Bụi gỗ tại nhà xưởng 1 $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ Ống dẫn $\rightarrow$ Quạt hút 1 $\rightarrow$ Cyclone 1) + (Bụi gỗ tại nhà xưởng 2 $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ Ống dẫn $\rightarrow$ Quạt hút 2 $\rightarrow$ Cyclone 2)) $\rightarrow$ Hệ thống lọc bụi túi vải $\rightarrow$ Ống dẫn thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo tổng công suất thiết kế của 2 quạt).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian 3 - 6 tháng sau khi có Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi gỗ) phát sinh từ các công đoạn sản xuất của 2 nhà xưởng, công suất thiết kế $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 01 ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 480 /GPMT-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực Hệ thống xử lý khí thải bụi gỗ.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh từ Máy xẻ số 1 xưởng 1.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn phát sinh từ Máy xẻ số 2 xưởng 1.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn phát sinh từ Máy chà nhám số 1 xưởng 1.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn phát sinh từ Máy chà nhám số 2 xưởng 1.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn phát sinh từ Máy ép xưởng 1.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy lựa màu xưởng 1.
- Nguồn số 8: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy cắt điện tử số 1 xưởng 1.
- Nguồn số 9: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy cắt điện tử số 2 xưởng 1.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy cắt điện tử số 3 xưởng 1.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy bào 2 mặt số 1 xưởng 1.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy bào 2 mặt số 2 xưởng 1.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy bào 2 mặt số 3 xưởng 1.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy rong điện tử xưởng 1.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy bào xưởng 1.
- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng 1.
- Nguồn số 17: Tiếng ồn phát sinh từ Máy rong 2 mặt số 1 xưởng 1.
- Nguồn số 18: Tiếng ồn phát sinh từ Máy rong 2 mặt số 2 xưởng 1.
- Nguồn số 19: Tiếng ồn phát sinh từ Máy khoan lỗ số 1 xưởng 2.
- Nguồn số 20: Tiếng ồn phát sinh từ Máy khoan lỗ số 2 xưởng 2.
- Nguồn số 21: Tiếng ồn phát sinh từ Máy bào 4 số 1 xưởng 2.
- Nguồn số 22: Tiếng ồn phát sinh từ Máy bào 4 số 2 xưởng 2.
- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ Máy cắt 2 đầu xưởng 2.
- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí xưởng 2.



- Nguồn số 25: Tiếng ồn phát sinh từ Máy nổi xường 2.
- Nguồn số 26: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 1 xường 2.
- Nguồn số 27: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 2 xường 2.
- Nguồn số 28: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 3 xường 2.
- Nguồn số 29: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 4 xường 2.
- Nguồn số 30: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 5 xường 2.
- Nguồn số 31: Tiếng ồn phát sinh từ Máy đánh đầu ren số 6 xường 2.
- Nguồn số 32: Tiếng ồn phát sinh từ Máy rong biên xường 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: $X = 1.187.887$; $Y = 409.479$
- Nguồn số 2: $X = 1.187.880$; $Y = 409.472$
- Nguồn số 3: $X = 1.187.888$; $Y = 409.476$
- Nguồn số 4: $X = 1.187.875$; $Y = 409.478$
- Nguồn số 5: $X = 1.187.873$; $Y = 409.474$
- Nguồn số 6: $X = 1.187.865$; $Y = 409.504$
- Nguồn số 7: $X = 1.187.856$; $Y = 409.496$
- Nguồn số 8: $X = 1.187.749$; $Y = 409.484$
- Nguồn số 9: $X = 1.187.747$; $Y = 409.483$
- Nguồn số 10: $X = 1.187.745$; $Y = 409.481$
- Nguồn số 11: $X = 1.187.831$; $Y = 409.512$
- Nguồn số 12: $X = 1.187.833$; $Y = 409.516$
- Nguồn số 13: $X = 1.187.829$; $Y = 409.508$
- Nguồn số 14: $X = 1.187.824$; $Y = 409.486$
- Nguồn số 15: $X = 1.187.827$; $Y = 409.484$
- Nguồn số 16: $X = 1.187.851$; $Y = 409.518$
- Nguồn số 17: $X = 1.187.827$; $Y = 409.481$
- Nguồn số 18: $X = 1.187.826$; $Y = 409.479$
- Nguồn số 19: $X = 1.187.819$; $Y = 409.458$
- Nguồn số 20: $X = 1.187.824$; $Y = 409.460$
- Nguồn số 21: $X = 1.187.830$; $Y = 409.465$

- Nguồn số 22: $X = 1.187.831$; $Y = 409.464$
- Nguồn số 23: $X = 1.187.842$; $Y = 409.449$
- Nguồn số 24: $X = 1.187.837$; $Y = 409.451$
- Nguồn số 25: $X = 1.187.848$; $Y = 409.441$
- Nguồn số 26: $X = 1.187.870$; $Y = 409.438$
- Nguồn số 27: $X = 1.187.871$; $Y = 409.439$
- Nguồn số 28: $X = 1.187.872$; $Y = 409.437$
- Nguồn số 29: $X = 1.187.873$; $Y = 409.436$
- Nguồn số 30: $X = 1.187.874$; $Y = 409.435$
- Nguồn số 31: $X = 1.187.875$; $Y = 409.434$
- Nguồn số 32: $X = 1.187.894$; $Y = 409.446$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) – dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 180 /GPMT-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 1.878 kg/năm.

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	165	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	117	17 02 03	NH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	220	18 01 03	KS
5	Chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	472	16 01 09	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	894	18 02 01	KS
	Tổng cộng		1.878		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 1.204.847 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì các loại, giấy văn phòng, dây đai, giấy chà nhám không dính thành phần nguy hại và ngũ kim các loại	Rắn	18 01 06	TT-R	10.470
2	Bụi gỗ thu từ phòng chứa bụi cyclone và lọc bụi túi vải	Rắn	09 01 03	TT-R	301.817
3	Gỗ thải từ quá trình sản xuất của cơ sở	Rắn	03 02 12	TT-R	874.560
4	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 12	TT	18.000
Tổng cộng					1.204.847

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 20.124 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	14.087
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	6.037
Tổng cộng		20.124

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong 04 thùng 240 lít/thùng, 1 thùng 100 lít, các bao PP 20kg chống thấm, 1 thùng 40 lít, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 20,35 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu chứa chất thải nguy hại được ngăn vách cách biệt với các khu vực khác trong xưởng, theo đúng quy định, kết cấu nền bê tông cốt thép. Trong khu vực kho chứa chất thải được trang bị các thùng chứa để phân loại các loại chất thải. Khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng và trực tiếp trong kho lưu chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực lưu chứa CTRCNTT số 1 (như: bao bì giấy các loại, giấy văn phòng, dây đai, giấy chà nhám không dính thành phần nguy hại và ngũ kim các loại) có diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- 01 khu vực lưu chứa CTRCNTT số 2 (như: Gỗ thải từ quá trình sản xuất) có diện tích khu vực lưu chứa: 60 m².

- 01 khu vực lưu chứa CTRCNTT số 3 (như: Bụi gỗ từ phòng chứa bụi cyclone và túi vải lọc bụi) có diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Đối với khu vực lưu chứa tập trung đặt 05 thùng 240 lít.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực lưu chứa có tổng diện tích khu vực lưu chứa: 4,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 180 /GPMT-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trach)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng, chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.